

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 458/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 17/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 08/7/2023**

| TT | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT1653 | Đình Phương Anh      | 27/07/2001 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG015715         | CNTT/23/3001 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT1654 | Vũ Đức Anh           | 03/12/2001 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG015716         | CNTT/23/3002 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT1655 | Đỗ Thị Cái           | 10/02/1998 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,0       | DBG015717         | CNTT/23/3003 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT1656 | Nguyễn Thị Cúc       | 18/10/1993 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 8,5       | DBG015718         | CNTT/23/3004 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT1657 | Nguyễn Thị Dậu       | 12/09/1993 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,5       | DBG015719         | CNTT/23/3005 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT1658 | Nguyễn Văn Dũng      | 13/11/1982 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG015720         | CNTT/23/3006 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT1659 | Dương Thị Hà         | 04/05/1981 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 8,0       | DBG015721         | CNTT/23/3007 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT1660 | Nguyễn Thị Hằng      | 04/02/1994 | Nam Định  | Nữ        | 8,0         | 7,5       | DBG015722         | CNTT/23/3008 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT1661 | Ngọc Trung Hiến      | 20/08/1994 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 7,5       | DBG015723         | CNTT/23/3009 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT1662 | Lục Thị Hội          | 04/06/1984 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,5       | DBG015724         | CNTT/23/3010 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT1663 | Bùi Thị Huế          | 27/01/1984 | Bắc Kạn   | Nữ        | 7,7         | 8,0       | DBG015725         | CNTT/23/3011 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT1664 | Đình Thị Huyền       | 20/10/2001 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 8,0       | DBG015726         | CNTT/23/3012 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT1665 | Thân Thị Thanh Huyền | 12/02/1983 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 7,0       | DBG015727         | CNTT/23/3013 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT1666 | Châu Thị Hường       | 23/06/1994 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,0       | DBG015728         | CNTT/23/3014 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT1667 | Trần Thị Linh        | 03/08/1988 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,5       | DBG015729         | CNTT/23/3015 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT1668 | Thân Thị Lý          | 20/08/1986 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,5       | DBG015730         | CNTT/23/3016 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT1669 | Chu Tuấn Ngọc        | 18/12/1993 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 8,0       | DBG015731         | CNTT/23/3017 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT1670 | Hà Thị Loan Phượng   | 07/12/1998 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 8,0       | DBG015732         | CNTT/23/3018 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT1671 | Trần Thị Thanh Thu   | 24/08/1994 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,5       | DBG015733         | CNTT/23/3019 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                  |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 20 | CNTT1672 | Nguyễn Thị Tình  | 11/12/1989 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG015734         | CNTT/23/3020 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT1673 | Phạm Văn Chuẩn   | 25/08/1985 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 8,0       | DBG015735         | CNTT/23/3021 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT1674 | Tổng Văn Dương   | 20/08/1978 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 8,0       | DBG015736         | CNTT/23/3022 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT1675 | Nguyễn Thị Hoa   | 18/04/1996 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,0       | DBG015737         | CNTT/23/3023 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT1676 | Đinh Thị Hòa     | 10/10/1978 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,5       | DBG015738         | CNTT/23/3024 | Đạt     |         |
| 25 | CNTT1677 | Lê Văn Hùng      | 20/06/1978 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG015739         | CNTT/23/3025 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT1678 | Vũ Văn Kiên      | 11/02/1982 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 8,0       | DBG015740         | CNTT/23/3026 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT1679 | Vũ Vi Ngọc       | 25/05/1981 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 8,5       | DBG015741         | CNTT/23/3027 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT1680 | Nguyễn Thị Loan  | 11/09/1996 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,5       | DBG015742         | CNTT/23/3028 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT1681 | Đào Thị Tuyết    | 27/11/1987 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 8,0       | DBG015743         | CNTT/23/3029 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT1682 | Vũ Thị Tuyết     | 05/09/1985 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,5       | DBG015744         | CNTT/23/3030 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT1683 | Phạm Văn Sáng    | 02/11/1981 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 7,5       | DBG015745         | CNTT/23/3031 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT1684 | Ngô Minh Tâm     | 03/04/1997 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 8,0       | DBG015746         | CNTT/23/3032 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT1685 | Nguyễn Thị Thanh | 16/11/1983 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,0       | DBG015747         | CNTT/23/3033 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT1686 | Phùng Văn Thê    | 14/12/1977 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 7,5       | DBG015748         | CNTT/23/3034 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT1687 | Nguyễn Thị Thu   | 10/05/1995 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 8,0       | DBG015749         | CNTT/23/3035 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT1688 | Đàm Thị Tranh    | 07/08/1993 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,5       | DBG015750         | CNTT/23/3036 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT1689 | Đỗ Thị Vân       | 30/12/1988 | Vĩnh Phúc | Nữ        | 7,7         | 7,5       | DBG015751         | CNTT/23/3037 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT1690 | Nguyễn Thị Vân   | 12/07/1985 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG015752         | CNTT/23/3038 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT1691 | Đỗ Duy Việt      | 27/06/1969 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG015753         | CNTT/23/3039 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT1692 | Nguyễn Thị Yến   | 18/08/1991 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,5       | DBG015754         | CNTT/23/3040 | Đạt     |         |

Danh sách có 40 thí sinh./.